

BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 10

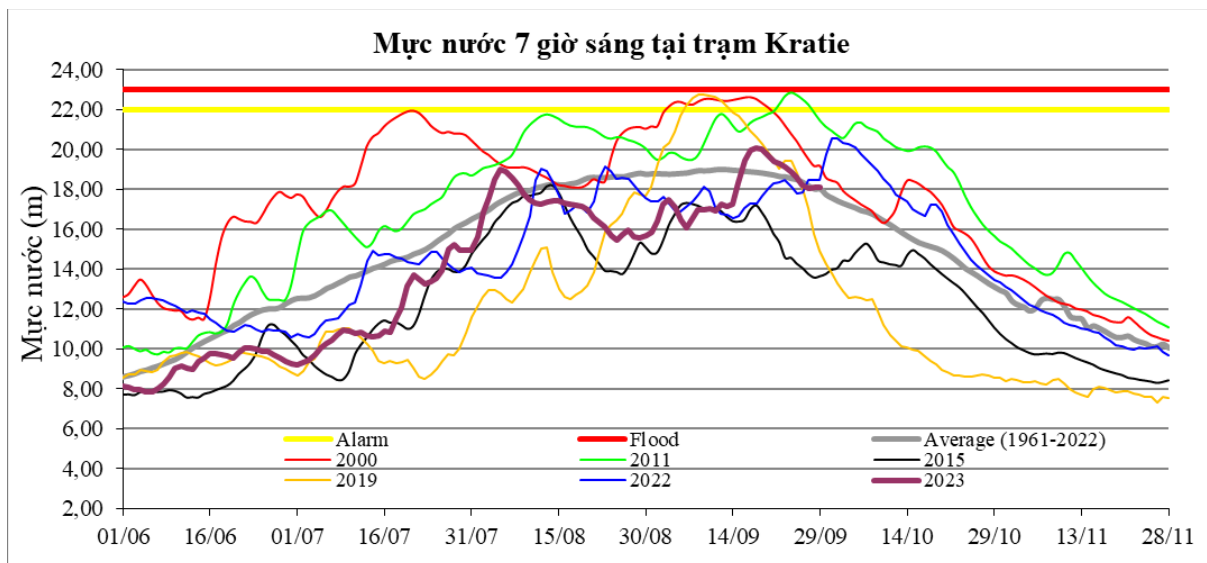
Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023

I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 29/9/2023

1.1 Diễn biến dòng chảy thượng nguồn trong tháng 9

1.1.1 Diễn biến mực nước

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế cho thấy, mực nước trong tháng 9/2023 tại trạm Kratie có xu thế tăng nhẹ trong 2 tuần đầu tháng 9, tăng mạnh trong tuần 3 tháng 9 và đạt đỉnh vào ngày 18/9, sau đó có xu thế giảm trở lại đến cuối tháng.



Hình 1. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 29/9/2023

Mực nước lớn nhất tháng đạt 20,05 m vào ngày 29/9. So với đặc trưng cùng kỳ: cao hơn TBNN 1,07 m; cao hơn năm 2022 0,27 m; thấp hơn năm 2019 2,68 m; cao hơn năm 2015 2,71 m; thấp hơn năm 2000 2,55 m, thấp hơn năm 2011 2,83 m.

Mực nước trung bình tháng đạt 18,00 m. So với đặc trưng cùng kỳ: thấp hơn TBNN khoảng 0,68 m; cao hơn năm 2022 0,35 m; thấp hơn năm 2019 2,17

m; cao hơn năm 2015 2,09 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011.

Đến ngày 29/9 mực nước tại Kratie đạt 18,08 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (61–2022) 0,08 m; thấp hơn năm 2022 0,36 m; cao hơn năm 2019 3,19 m; cao hơn năm 2015 4,43 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Đặc trưng mực nước tháng 9/2023 tại trạm Kratie so với cùng kỳ các năm điển hình

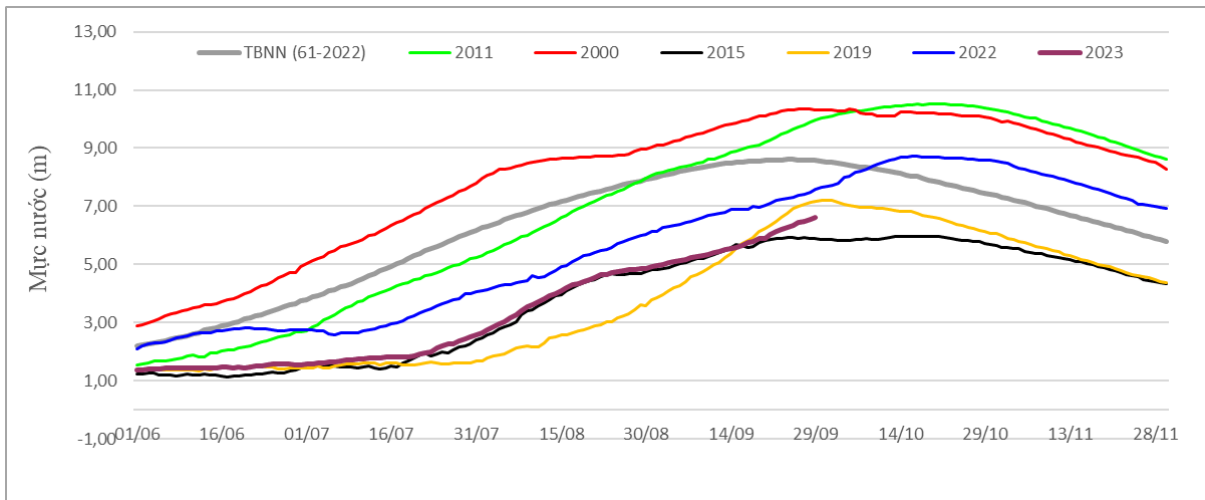
TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
1	Lớn nhất tháng 9	20,05	19,78	22,73	17,34	22,60	22,88	18,98
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		0,27	-2,68	2,71	-2,55	-2,83	1,07
2	Trung bình tháng 9	18,00	17,65	20,17	15,91	21,60	21,16	18,68
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		0,35	-2,17	2,09	-3,60	-3,16	-0,68
3	Cuối tháng 9 (29/9)	18,08	18,44	14,89	13,65	19,15	21,47	18,00
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-0,36	3,19	4,43	-1,07	-3,39	0,08

Diễn biến mực nước Biển Hồ trong tháng 9 ở mức thấp có xu thế tăng với cường suất trung bình 6,0 cm/ngày. Đến ngày 29/8 mực nước đạt 4,91 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (61–2022) 3,05 m; thấp hơn năm 2022 1,23 m; cao hơn năm 2019 1,11 m; cao hơn năm 2015 0,09 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011.

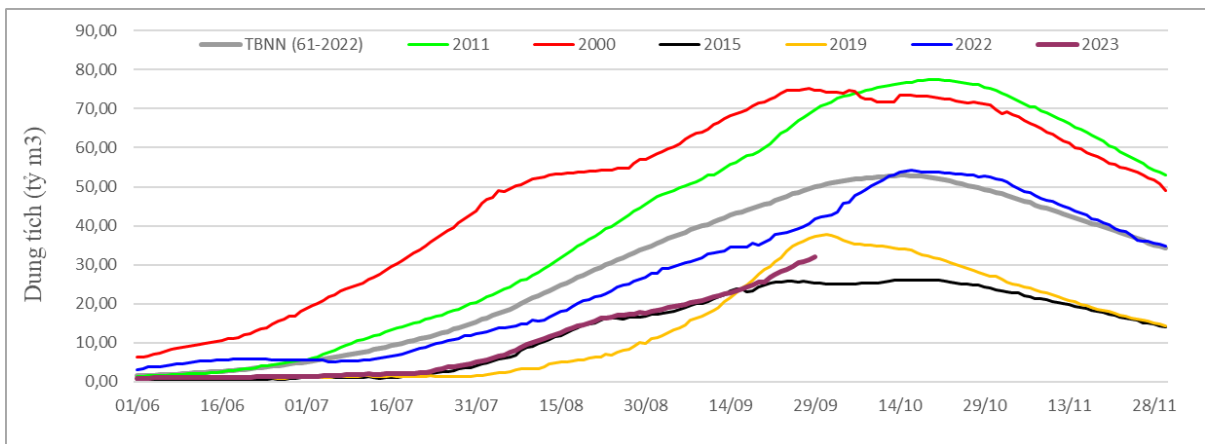
Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biển Hồ trong tháng 9 ở mức thấp có xu thế tăng với cường suất trung bình 0,50 tỷ m³/ngày. Đến ngày 29/9 dung tích đạt 32,15 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (61–2022) 17,75 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2022 9,57 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2019 5,23 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 6,76 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 2, Hình 2, và Hình 3].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 29/9/2023 so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
1	Mực nước (m)	6,63	7,60	7,18	5,88	10,32	9,97	8,57
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-0,97	-0,55	0,75	-3,69	-3,34	-1,94
2	Dung tích (tỷ m ³)	32,15	41,72	37,38	25,39	74,60	69,79	49,90
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-9,57	-5,23	6,76	-42,45	-37,64	-17,75

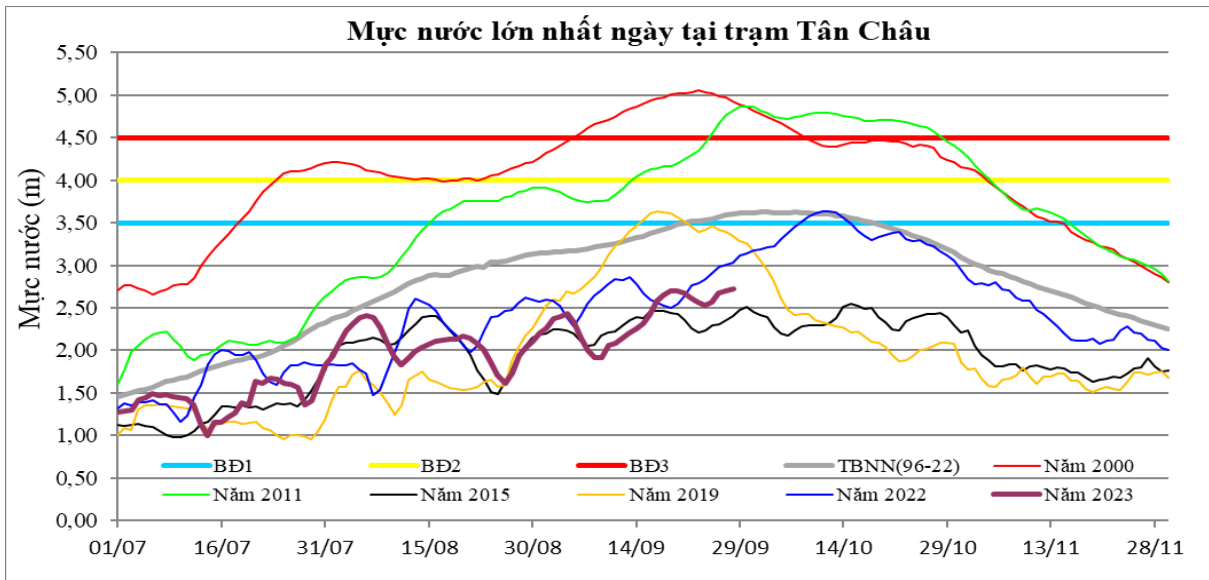


Hình 2. Diễn biến mực nước Biền Hồ đến ngày 29/9/2023

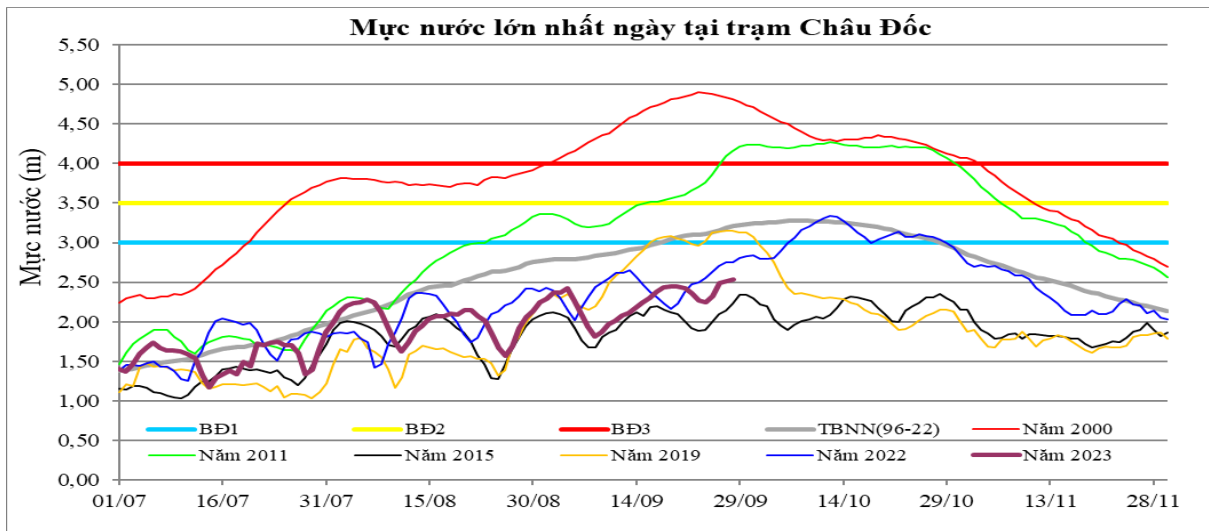


Hình 3. Diễn biến dung tích Biền Hồ đến ngày 29/9/2023

Tại trạm Tân Châu, Châu Đốc, diễn biến mực nước trong tháng 9 chịu tác động mạnh bởi chế độ thủy triều và lũ đầu nguồn. Mực nước có xu thế tăng mạnh trong 4 ngày đầu tháng, tuần 2, tuần 3, và các ngày cuối tháng, giảm vào các thời đoạn cuối tuần 1 và đầu tuần 4. Đến ngày 28/9/2023, mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu đạt 2,72 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 0,88 m; thấp hơn năm 2022 0,31 m; thấp hơn năm 2019 0,62 m; cao hơn năm 2015 0,32 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011. Tại Châu Đốc mực nước lớn nhất đạt 2,53 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2021) 0,68 m; thấp hơn năm 2022 0,22 m; thấp hơn năm 2019 0,62 m; cao hơn năm 2015 0,3 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011 [xem Hình 4 và Hình 5].



Hình 4. Diễn biến mực nước Max tại trạm Tân Châu đến ngày 28/9/2023

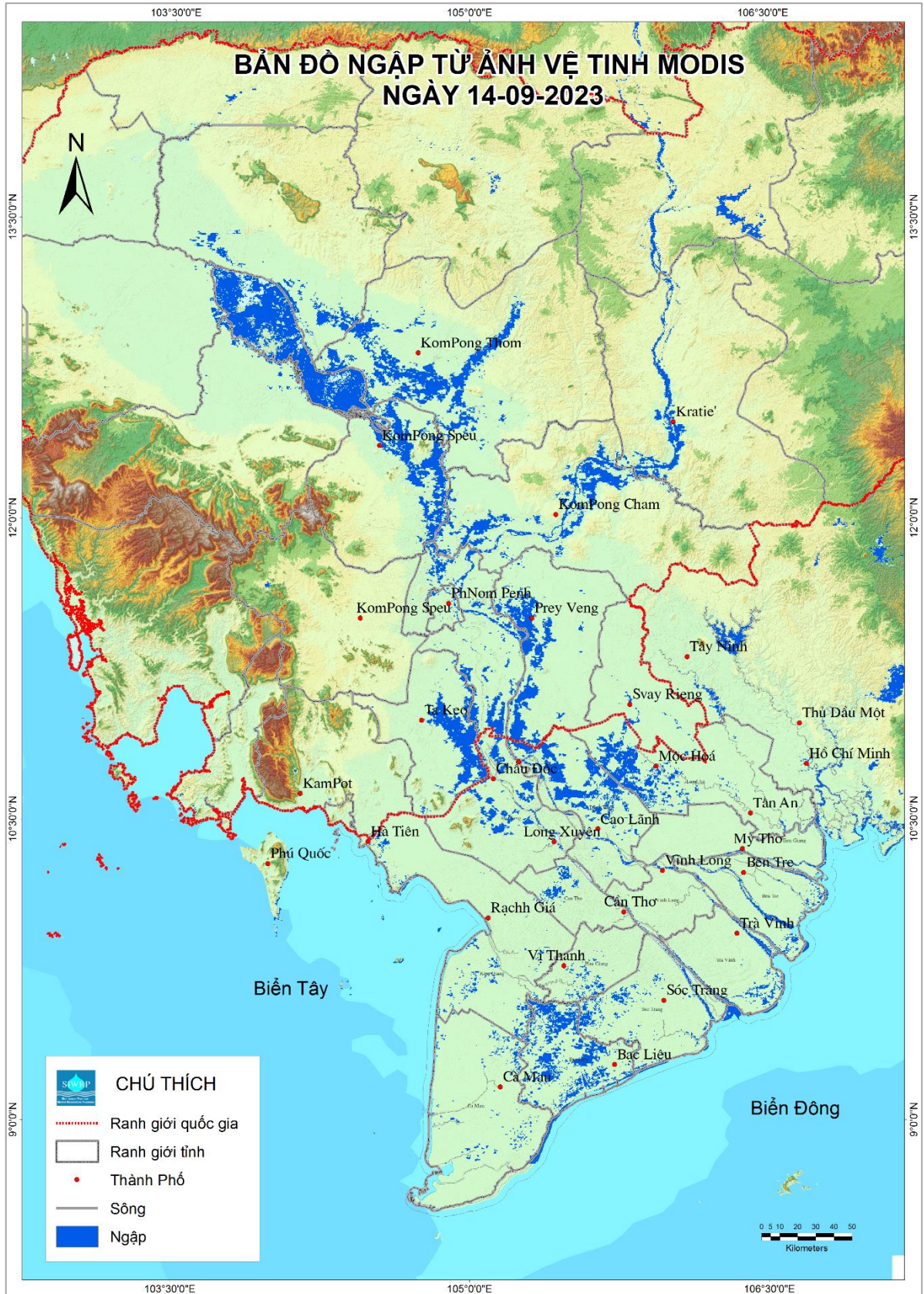


Hình 5. Diễn biến mực nước Max tại trạm Châu Đốc đến ngày 28/9/2023

1.1.2 Tình hình ngập úng

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 14/9/2023 cho thấy ngập xảy ra trên khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia và các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia, diện tích ngập có xu thế tăng mạnh so với ảnh ngập 8 đến 16 ngày trước.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 6].

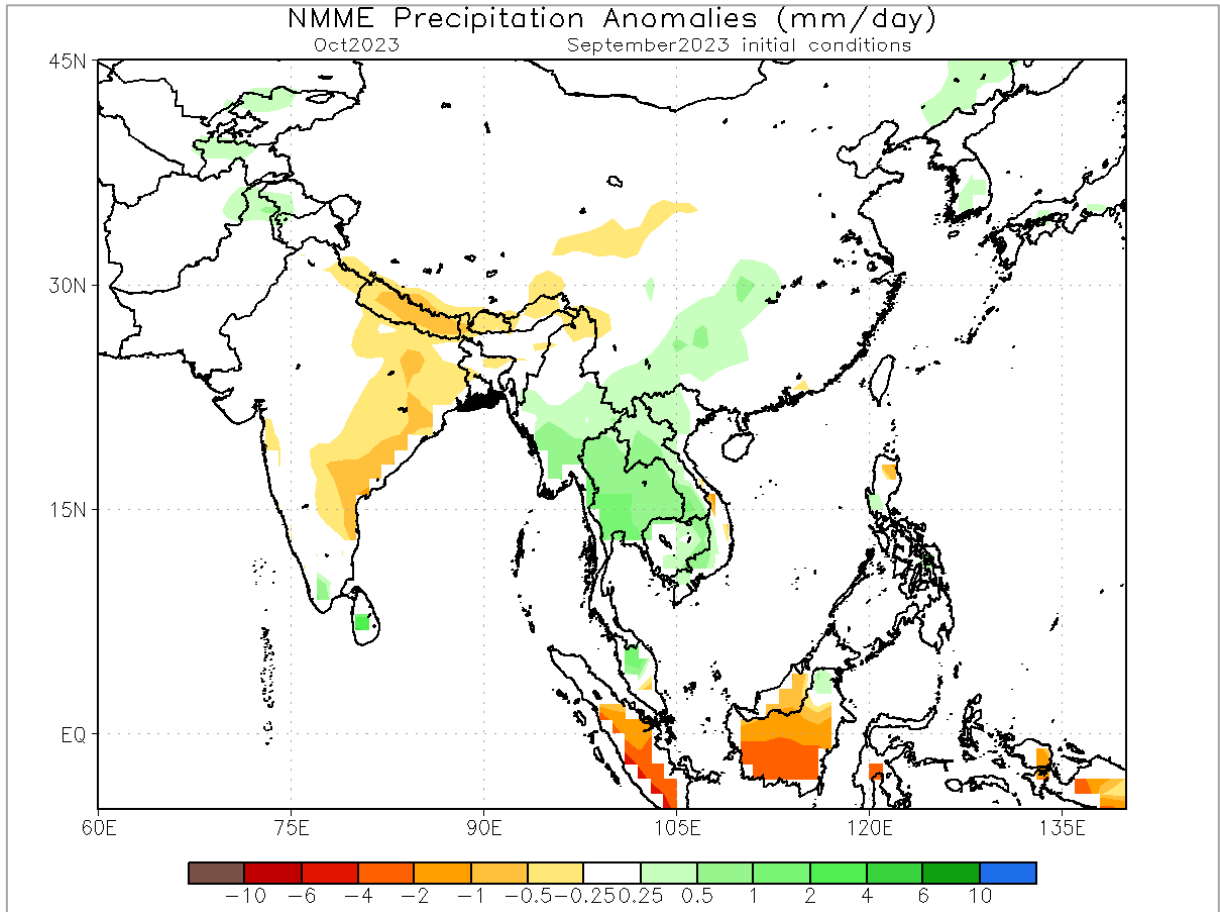


Hình 6. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 14/09/2023

II NHẬN ĐỊNH LỮ THÁNG 10 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 10 năm 2023

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tháng 10 hầu hết cao hơn TBNN, với chuẩn sai dương phổ biến từ 0,25 – 1,0 mm/ngày, chỉ riêng khu vực Tây Nam Campuchia lượng mưa xấp xỉ TBNN. [Xem Hình 7].



Hình 7. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 10 năm 2023 so với TBNN

2.2 Triều dự báo tháng 10 năm 2023

Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 10, đỉnh triều chủ yếu đạt vào các ngày cuối tháng, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,38 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,70 m), chân triều thấp nhất đạt vào các ngày cuối tháng, chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,17 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,24 m), [xem Bảng 3].

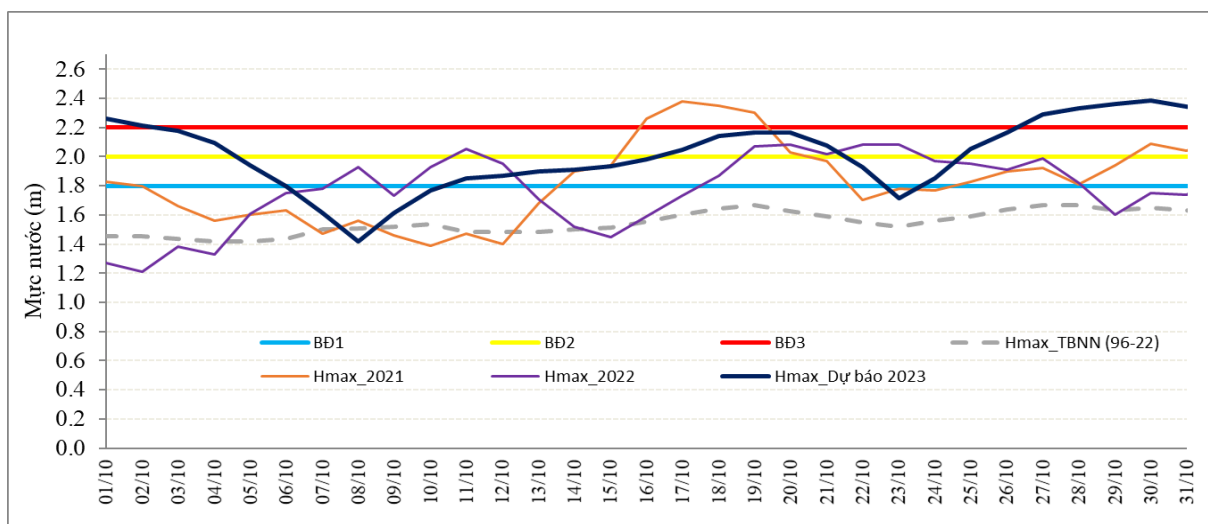
Bảng 3. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 10 năm 2023

TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,33	29/10/2023	-2,17	31/10/2023

TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
2	Vàm Kênh	1,62	29/10/2023	-1,66	31/10/2023
3	Bình Đại	1,75	30/10/2023	-1,68	31/10/2023
4	An Thuận	1,77	30/10/2023	-1,53	31/10/2023
5	Bến Trại	1,85	31/10/2023	-1,32	31/10/2023
6	Trần Đề	2,21	31/10/2023	-1,29	31/10/2023
7	Gành Hào	2,38	30/10/2023	-1,38	31/10/2023
8	Sông Đốc	1,05	31/10/2023	0,24	04/10/2023
9	Rạch Giá	0,70	31/10/2023	0,10	15/10/2023
10	Xẻo Rô	0,89	31/10/2023	-0,23	18/10/2023

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 10 năm 2023 cao hơn khá nhiều so với TBNN, và cao hơn đỉnh triều các năm 2022, xấp xỉ đỉnh triều năm 2021. Đỉnh triều cao nhất tại Gành Hào đạt 2,24 m. So với đặc trưng cùng kỳ: cao hơn TBNN (96-2022) 0,72 m; cao hơn năm 2022 0,30 m, bằng năm 2021 [xem Hình 8].



Hình 8. Mức nước dự báo max ngày tháng 10 năm 2023 tại trạm Gành Hào

2.3 Nhận định diễn biến lũ chính vụ năm 2023

- Lũ đầu nguồn sông Cửu Long

Đỉnh lũ chính vụ có khả năng xuất hiện vào ngày 01-03/10 với mực nước tại Tân Châu đạt khoảng 3,10 – 3,30 m (< đỉnh lũ TBNN từ 0,60 – 0,80 m; < đỉnh lũ năm 2022 từ 0,34 - 0,44 m), tại Châu Đốc khoảng 2,80 – 3,00 m (< đỉnh lũ TBNN từ 0,51 – 0,71 m; < đỉnh lũ năm 2022 từ 0,34 - 0,54 m).

- Lũ nội đồng

Vùng Thượng: Đỉnh lũ chính vụ trên các trạm vùng Thượng ĐBSCL phổ biến ở mức thấp hơn BD1, chỉ một số trạm cao hơn mức BD1. Cụ thể, mực nước dự báo biến đổi từ 1,40 – 3,90 m. Trong đó, mực nước cao từ 1,90 – 3,90 m tập trung ở các huyện đầu nguồn phía trên như: huyện An Phú, Thị xã Tân Châu và

huyện Phú Tân của tỉnh An Giang, huyện Hồng Ngự, Thị xã Hồng Ngự và huyện Tân Hồng của tỉnh Đồng Tháp, các khu vực ở phía dưới, xa sông chính mực nước ở mức thấp dưới 1,90 m.

Vùng Giữa: Đỉnh lũ kết hợp triều cường được nhận định ở mức BĐ2-BĐ3, một số trạm trên mức BĐ3 từ 3-10 cm. Riêng trạm Cần Thơ dự báo đạt 2,13 m (cao hơn BĐ3 0,13 m), trạm Mỹ Thuận dự báo đạt 2,10 m (cao hơn BĐ3 0,30 m).

Vùng Ven Biển: Mực nước thời kỳ chính vụ được nhận định ở mức từ BĐ1-BĐ2 và BĐ2-BĐ3. Triều cường vào cuối tháng 10, mực nước cuối tháng 10 được nhận định phổ biến từ BĐ2-BĐ3, một số trạm trên mức BĐ3 [xem Hình 9, Bảng 4, và Hình 10].



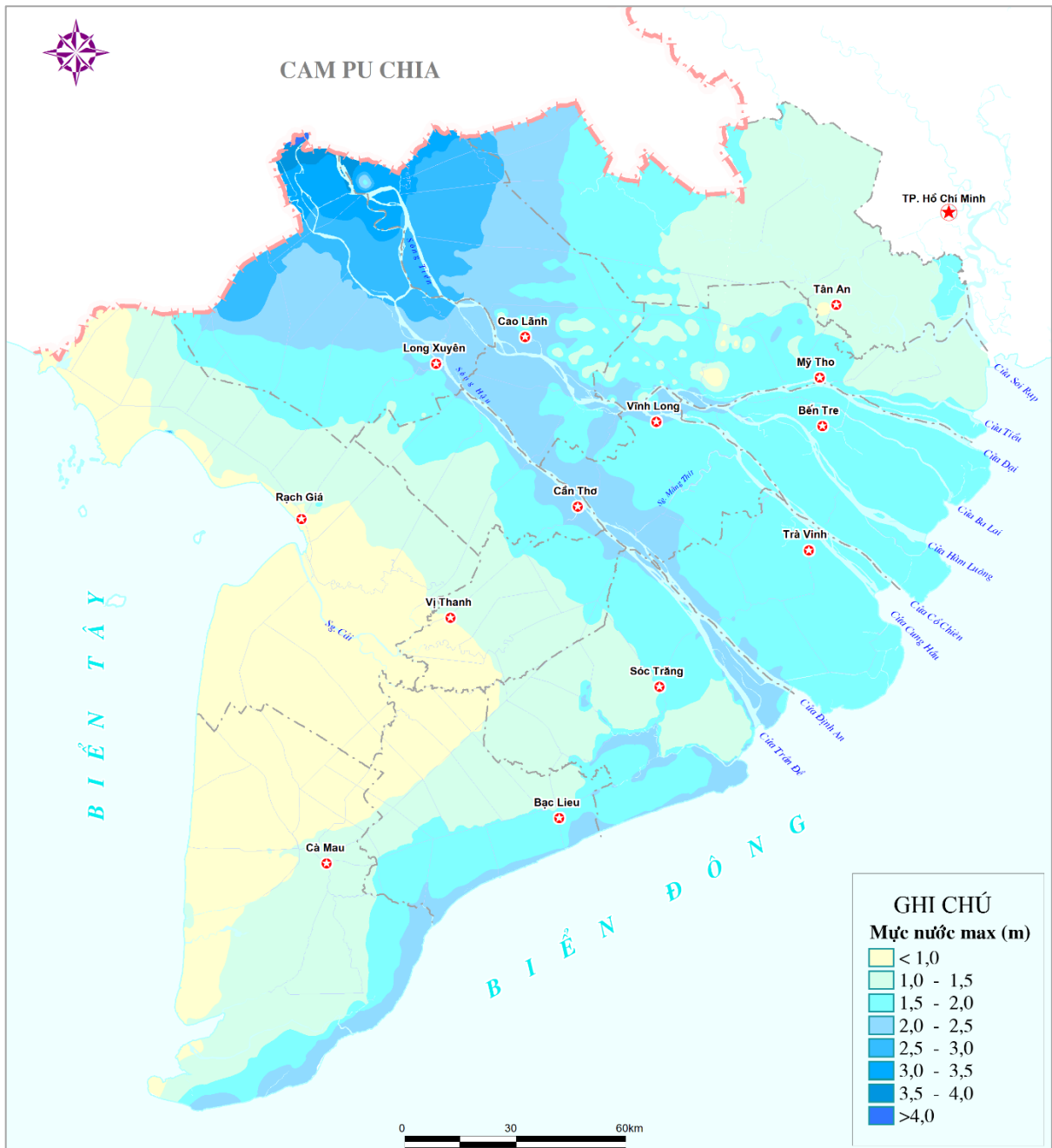
Hình 9. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

Bảng 4. Mực nước max dự báo tại các trạm cuối tháng 10 năm 2023

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax_Chính vụ		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	TX. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,90	3,64	3,20
2	Châu Đốc	TP. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,51	3,34	2,90
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	2,00	2,27	2,13
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,80	2,17	2,10
II	Vùng Thượng ĐBSCL						
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	2,29	2,22
2	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	2,07	2,02
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	2,62	2,24
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	2,63	2,01
5	Mộc Hoá	TX. Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,98	1,70	1,66
6	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,45	1,32	1,44
7	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng	-	4,21	3,62
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ	-	3,65	3,07
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	3,18	2,75
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,60
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	3,09	2,85
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,18	1,91
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,96	1,90
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	3,45	3,29	2,96
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	4,59	3,90
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	2,26	2,16	1,95
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	3,02	3,09	2,64
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,45	2,78	2,35
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,85	1,56
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,60	1,44
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,90
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,62
III	Vùng Giữa ĐBSCL						
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,93	1,35
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,43	1,72	1,44
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,52	1,67	1,47
4	Cai Lậy	TX. Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,53	1,79	1,59
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,30	1,45	1,67
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,70	1,87	1,90
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,63	1,71	1,62
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,58	2,09	2,03
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,68	1,80	1,85
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,83
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,27	2,53	2,24
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,30	2,05
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,55	1,88
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,74
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	2,02

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax_Chính vụ		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	1,81
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	1,24	1,22	1,25
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	2,19	1,81
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,69	1,30
20	Vị Thanh	TP. Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,68	0,93	1,04
21	Phụng Hiệp	TP. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,37	1,73	1,61
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	2,01	2,07	2,06
23	G5	TX. Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	1,10
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,72	1,13	0,89
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	0,78	0,95
IV	Vùng Ven Biển ĐBSCL						
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,73	1,85	1,62
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,72	1,81	1,62
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,81	1,89	1,62
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,78	2,07	1,71
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bồ	-	-	1,96
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,16	2,30	2,21
7	VB2	TX. Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	2,02
8	VB4	TX. Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,88
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	1,86
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,80	1,10	1,14
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,51	1,79	1,25
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,81	1,26	1,05
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,90
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,87	0,83	0,89
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,93	1,19	0,89
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	1,18	1,21
17	Vàm Rày	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	1,08	1,07
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,74
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,87

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 10. Bản đồ đẳng mức nước max dự báo đến cuối tháng 10 năm 2023

2.4 Sản xuất nông nghiệp trong thời gian này

Vụ Hè Thu trên vùng ĐBSCL đến ngày 21/7/2023 đã xuống giống dứt điểm đạt 1.476.574 ha, xấp xỉ 98% so với kế hoạch. Đến nay (22/9/2023), diện tích thu hoạch đạt 1.345.926 ha, xấp xỉ 91% so với diện tích xuống giống. Ước tính đến cuối tháng 9 đầu tháng 10, sẽ thu hoạch dứt điểm 100% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2023 khoảng 679.795 ha, cao hơn 2% so với diện tích xuống giống năm 2022. Đến ngày 22/9/2023 đã xuống giống được 625.732 ha, xấp xỉ 92% so với kế hoạch xuống giống. Trong đó các

tỉnh có diện tích xuống giống nhiều gồm Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ. Đến nay đã thu hoạch được 119.858 ha trên địa bàn các tỉnh Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang và Cần Thơ [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 22/9/2023

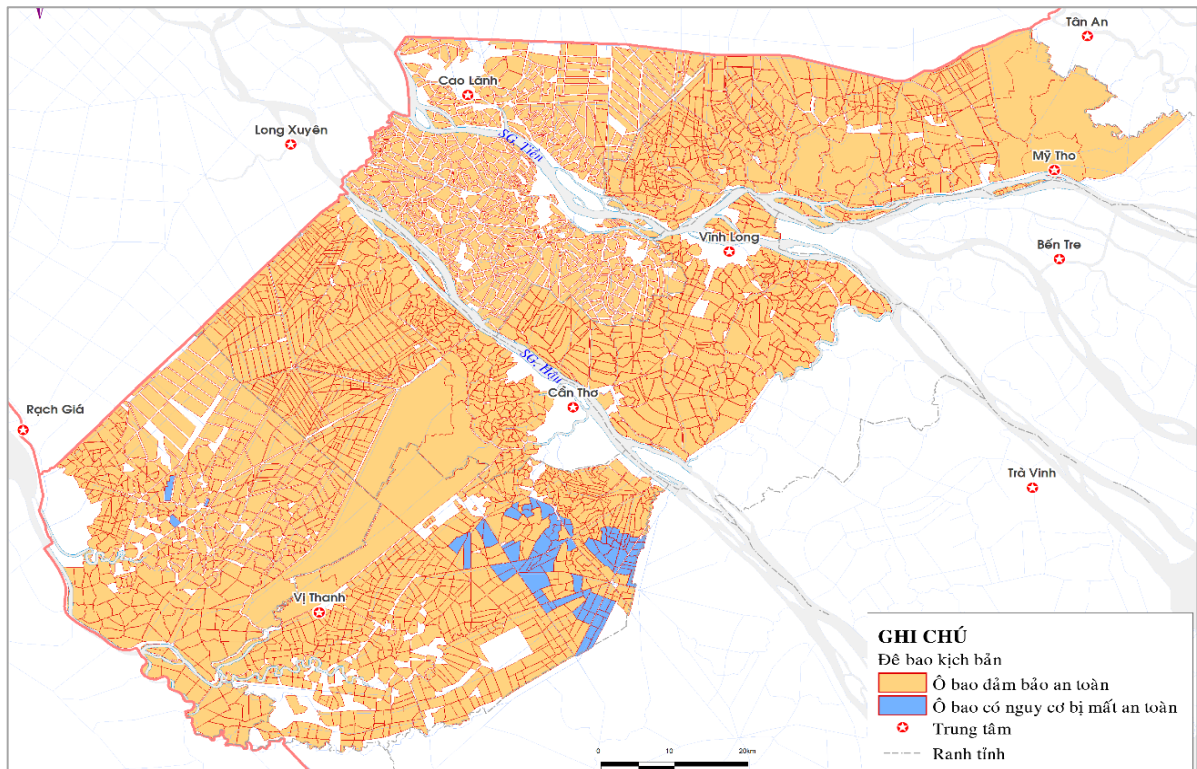
TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)			Vụ Thu Đông (ha)		
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch
1	Long An	217.757	208.385	9.372	57.200	51.994	35.811
2	Tiền Giang	69.463	50.203	19.260	220	7.585	0
3	Bến Tre	7.718	1.530	6.188	8.250	0	0
4	Trà Vinh	68.398	60.158	8.240	74.484	33.351	0
5	Vĩnh Long	37.466	37.466	0	41.000	35.032	907
6	Đồng Tháp	185.722	185.722	0	116.000	120.300	30.577
7	An Giang	228.750	228.750	0	149.614	151.595	0
8	Kiên Giang	278.218	186.920	91.298	80.000	84.968	587
9	Cần Thơ	72.957	72.957	0	58.635	68.232	17.057
10	Hậu Giang	75.208	75.208	0	35.000	26.902	0
11	Sóc Trăng	140.775	89.881	50.894	3.000	4.090	0
12	Bạc Liêu	58.898	45.589	13.309	44.320	1.416	0
13	Cà Mau	35.244	16.274	18.970	0	0	0
Tổng		1.476.574	1.345.926	130.648	679.795	625.732	119.858

2.5 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

Đỉnh lũ chính vụ khu vực đầu nguồn sông Cửu Long được nhận định ở mức thấp hơn BĐ1. Nên về cơ bản các khu sản xuất nông nghiệp trên các tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long thuộc vùng Thượng không bị ảnh hưởng bởi lũ.

Do chịu tác động mạnh bởi thủy triều (đỉnh triều dự báo cao hơn TBNN), nên đỉnh lũ được nhận định ở mức BĐ2-BĐ3, và trên BĐ3 ở vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL. Khi lũ chính vụ kết hợp triều cường sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến các khu vực thấp trũng trên 2 vùng này.

Đánh giá mức đảm bảo của hệ thống ô bao bờ bao KSL cả năm trên địa bàn 8 tỉnh vùng ngập lũ ĐBSCL thuộc vùng vùng Giữa ứng với mức lũ chính vụ ở mức 3,20 m tại Tân Châu kết hợp đỉnh triều 2023 cho thấy, chỉ có khoảng 81 ô bao có nguy cơ bị ảnh hưởng, với tổng diện tích khoảng 16.393 ha. Trong đó, tỉnh Hậu Giang bị ảnh hưởng nhiều nhất gồm có 2 huyện bị ảnh hưởng (78 ô, 15.913 ha), tỉnh Kiên Giang có 1 huyện bị ảnh hưởng (3 ô, 480 ha). Chi tiết xem Hình 11, Bảng 6 và Bảng 7.



Hình 11. Bản đồ vị trí các ô bao KSL Cả Năm bị ảnh hưởng ứng với mức lũ chính vụ kết hợp triều cường năm 2023 trên vùng ngập lũ ĐBSCL

Bảng 6. Bảng thống kê ô bao KSL cả năm theo tỉnh có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ chính vụ kết hợp triều cường dự báo năm 2023

TT	Tỉnh	Ô bao KSL cả năm		Ô bao đảm bảo an toàn		Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	An Giang	420	188.978	420	188.978	0	0
2	Đồng Tháp	919	160.289	919	160.289	0	0
3	Hậu Giang	697	131.321	619	115.408	78	15.913
4	Kiên Giang	560	153.945	557	153.465	3	480
5	Long An	182	34.840	182	34.840	0	0
6	Tiền Giang	313	98.881	313	98.881	0	0
7	TP. Cần Thơ	698	119.921	698	119.921	0	0
8	Vĩnh Long	340	77.134	340	77.134	0	0
Tổng		4.129	965.309	4.048	948.916	81	16.393

Bảng 7. Bảng thống kê ô bao KSL cả năm theo huyện có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ chính vụ kết hợp triều cường dự báo năm 2023

TT	Tỉnh/huyện	Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)
I	Hậu Giang	78	15.913
1	Phụng Hiệp	51	12.164
2	TP. Ngã Bảy	27	3.749

TT	Tỉnh/huyện	Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
II	Kiên Giang	3	480
1	Giồng Riềng	3	480
Tổng		81	16.393

- Đối với các HTTL thuộc các tỉnh ven biển ĐBSCL. Những HTTL khép kín gồm HTTL Gò Công, HTTL Nhật Tảo – Tân Trụ, HTTL Nam Măng Thít, HTTL Long Phú – Tiếp Nhật, HTTL Ba Rinh – Tà Liêm, cơ bản an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo. Các HTTL khác và các vùng ven sông do chưa khép kín nên vẫn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo do cao trình các ô bao bảo vệ sản xuất bên trong nội đồng ở mức thấp và chưa được đầu tư kiên cố.

- Các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang và Kiên Giang cần hết sức đề phòng ngập úng do mưa và triều cường. Những tiểu vùng tuy đã có ô bao khép kín nhưng do địa hình thấp, cao trình bờ đê bao ở mức thấp, chân triều cao nên khó khăn trong việc tiêu rút nước dễ xảy ra tình trạng ngập úng khi mưa lớn và triều cường, vì vậy cần đề phòng và có các phương án chủ động ứng phó. Những tiểu vùng chưa khép kín, nguy cơ xảy ra ngập úng ở mức cao hơn so với các tiểu vùng khép kín, vì vậy cần hết sức lưu ý đặc biệt trong trường hợp triều cường cao kết hợp mưa lớn.

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long hiện nay đang ở mức thấp, nhận định đỉnh lũ chính vụ năm 2023 ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức BĐ1 tại Tân Châu, nên hầu như không ảnh hưởng đến sản xuất trên địa bàn các tỉnh vùng Thượng ĐBSCL. Tuy nhiên, do triều dự báo ở mức cao, nên cần đề phòng những khu vực sản xuất chịu tác động mạnh của thủy triều cụ thể là vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL, đặc biệt là những khu sản xuất có cao trình ô bao thấp, hoặc bị xuống cấp.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên sông Mê Công sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dự báo này sẽ phải tiếp tục cập nhật và cung cấp liên tục, các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo của các tổ chức để có các giải pháp ứng phó kịp thời.

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;

- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - ĐĐ: 0913.106.641; | Email: nhkhohl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - ĐĐ: 0967.161.808; | Email: manhthuwr@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - ĐĐ: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |